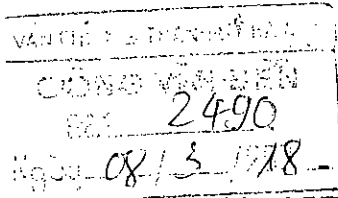


Số 2233-QĐ/VPTW

**QUYẾT ĐỊNH**

**về việc thực hiện chế độ kế toán**

**đối với các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Đảng**



Căn cứ Quyết định số 189-QĐ/TW, ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị khoá XI về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Căn cứ quy định tại Khoản 3, Điều 4 Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 1637/BTC-CĐKT, ngày 08/02/2018 nhất trí về việc bổ sung tài khoản kế toán áp dụng cho cơ quan đảng;

- Theo đề nghị của Cục Tài chính và Quản lý đầu tư,

**CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**  
**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Đảng thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính và các nội dung bổ sung về tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán ban hành kèm theo Quyết định này.

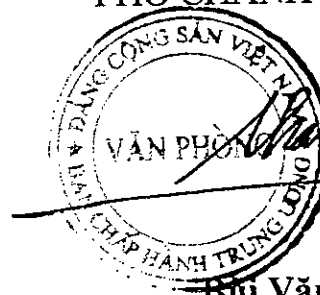
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và thay thế Quyết định số 215-QĐ/BTCQTTW, ngày 19/12/2006 của Ban Tài chính - Quản trị Trung ương (nay là Văn phòng Trung ương Đảng).

**Điều 3.** Cục Tài chính và Quản lý đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thi hành Quyết định này.

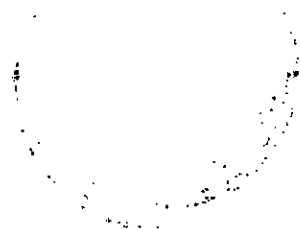
Nơi nhận:

- Đồng chí Nguyễn Văn Nền,  
Bí thư Trung ương Đảng,  
Chánh Văn phòng Trung ương Đảng  
(để báo cáo),
- Các cơ quan đảng ở Trung ương,
- Văn phòng các tỉnh uỷ, thành uỷ  
trực thuộc Trung ương,
- Cục Tài chính và Quản lý đầu tư,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Bùi Văn Thạch**



**NỘI DUNG****BỔ SUNG TÀI KHOẢN VÀ HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN  
KẾ TOÁN MỘT SỐ TÀI KHOẢN ÁP DỤNG TRONG CÁC  
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP CỦA ĐẢNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2233-QĐ/VPTW, ngày 27/02/2018  
của Văn phòng Trung ương Đảng)*

**I- Bổ sung Tài khoản 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho cấp dưới**

**II- Nội dung và phương pháp hạch toán bổ sung một số tài khoản nghiệp vụ kinh tế**

**1- Tài khoản 155 - Sản phẩm**

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1551 - Sản phẩm trong kho:* Tài khoản này phản ánh tình hình biến động giá trị các loại sản phẩm nhập xuất qua kho của đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Tài khoản 1552 - Sản phẩm gửi bán:* Tài khoản này phản ánh tình hình biến động giá trị các loại sản phẩm gửi bán của đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chuyển số dư: Căn cứ vào chi tiết số dư nợ của TK 155 (chi tiết TK 15511 và TK 15512) trên sổ để ghi vào số dư nợ TK 155 (TK 1551 và TK 1552).

**2- Tài khoản 156 - Hàng hoá**

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1561 - Hàng hoá trong kho:* Tài khoản này phản ánh tình hình biến động giá trị các loại hàng hoá nhập xuất qua kho của đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Tài khoản 1562 - Hàng hoá gửi bán:* Tài khoản này phản ánh tình hình biến động giá trị các loại hàng hoá gửi bán của đơn vị sự nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chuyển số dư: Căn cứ vào chi tiết số dư nợ của TK 156 (chi tiết TK 15621, TK15622) trên sổ để ghi vào số dư nợ TK 156 (TK 1561 và TK 1562).

**3- Tài khoản 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán**

**3.1- Nguyên tắc kế toán**

Tài khoản này chỉ được sử dụng tại Văn phòng Trung ương Đảng, văn phòng tỉnh uỷ, thành uỷ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và văn

phòng huyện uỷ, quận uỷ, thị uỷ, thành uỷ các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố (trong trường hợp là đơn vị dự toán trực thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện theo phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) để theo dõi tình hình cấp kinh phí hoạt động cho các đơn vị dự toán.

*3.2- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán*

**Bên nợ:** Nguồn kinh phí đã cấp cho các đơn vị dự toán.

**Bên có:**

- Nhận nguồn kinh phí do NSNN cấp.
- Các khoản thu do các đơn vị sự nghiệp (xuất bản báo, tạp chí và các đơn vị sự nghiệp khác) nộp lên.
- Thu khác (thu thanh lý TSCĐ, ủng hộ, biếu tặng...).
- Đơn vị dự toán nộp trả kinh phí do sử dụng không hết.

**Số dư bên có:** Phản ánh số kinh phí hoạt động còn chưa cấp cho các đơn vị dự toán.

Tài khoản 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3461 - Nguồn NSNN cấp:* Phản ánh tình hình tiếp nhận nguồn kinh phí hoạt động do NSNN cấp và tình hình cấp kinh phí hoạt động cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

- *Tài khoản 3468 - Nguồn khác:* Phản ánh tình hình tiếp nhận nguồn kinh phí khác (như thu sự nghiệp từ các đơn vị sự nghiệp, thu thanh lý tài sản cố định, các khoản thu ủng hộ, biếu, tặng,...) và tình hình cấp kinh phí khác cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

**4- Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu của tài khoản 346**

*4.1- Đối với nguồn NSNN cấp*

*a) Tại đơn vị cấp 1*

(1) Nhận kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền (thực chi), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3461).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012 - Lệnh chi tiền thực chi.

(2) Cấp kinh phí cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3461).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012 - Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm).

(3) Nhận nguồn kinh phí đơn vị dự toán nộp trả do sử dụng không hết:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3461).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012 - Lệnh chi tiền thực chi.

*b) Tại đơn vị dự toán*

(1) Nhận được kinh phí do đơn vị cấp 1 cấp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012 - Lệnh chi tiền thực chi.

(2) Nộp trả kinh phí NSNN cấp về đơn vị cấp 1 do sử dụng không hết:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371).

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012 - Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm).

*4.2- Đối với nguồn kinh phí khác*

*a) Tại đơn vị cấp 1*

(1) Nhận kinh phí do các đơn vị dự toán nộp lên hoặc nhận được nguồn ủng hộ, biếu, tặng..., ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3468).

(2) Cấp kinh phí cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3468).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

(3) Nhận nguồn kinh phí đơn vị dự toán nộp trả do sử dụng không hết:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 346 - Kinh phí hoạt động của cơ quan đảng cấp cho đơn vị dự toán (3468).

*b) Tại đơn vị dự toán*

(1) Khi nhận nguồn kinh phí khác do đơn vị cấp 1 cấp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 337 - Tạm thu (3378).

(2) Nộp trả kinh phí khác về đơn vị cấp 1 do sử dụng không hết, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

*Lưu ý:*

- Khi cấp kinh phí cho đơn vị dự toán, đơn vị cấp 1 phải ghi rõ trên chứng từ chuyển tiền chi tiết nguồn kinh phí cấp, bao gồm: Kinh phí NSNN cấp thực chi hoặc kinh phí khác.

- Đối với nguồn kinh phí khác, nếu quyết toán phải hướng dẫn thêm TK 018 và TK 5118.

### **5- Tài khoản 3388 - Phải trả khác**

Tài khoản 3388 - Phải trả khác, mở 2 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 33881 - Phải nộp đảng phí:* Phản ánh khoản thu đảng phí các đơn vị phải nộp cơ quan đảng cấp trên.

- *Tài khoản 33888 - Phải nộp khác:* Phản ánh các khoản thu nhập khác (như thu thanh lý nhượng bán, tài sản cố định; thu khác từ các đơn vị sự nghiệp,...) phải nộp vào ngân sách đảng và các khoản phải nộp khác của đơn vị.

### **6- Tài khoản 3531 - Quỹ dự trữ của Đảng**

*6.1- Tại đơn vị cấp 1*

6.1.1- Khi các doanh nghiệp của Đảng nộp các khoản thu theo quy định vào Quỹ dự trữ của cơ quan đảng, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 3531 - Quỹ dự trữ của Đảng.

6.1.2- Số đảng phí các đơn vị nộp vào Quỹ dự trữ của cơ quan đảng theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 3531 - Quỹ dự trữ của Đảng.

6.1.3- Lãi tiền gửi bổ sung vào Quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 3531 - Quỹ dự trữ của Đảng.

6.1.4- Khi chi Quỹ theo quyết định của cơ quan đảng, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ dự trữ của Đảng.

Có TK 111, 112.

*6.2- Tại đơn vị dự toán*

6.2.1- Khi các cơ quan, đơn vị cấp dưới nhận được số Quỹ dự trữ của Đảng cấp trên cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 337 - Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại.

6.2.2- Khi sử dụng kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí hoạt động.

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp (5118).

6.2.3- Khi chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ chức đảng, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có các TK 111, 112.

6.2.4- Khi sử dụng kinh phí chi cho đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2412).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình.

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

Có TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

**7- Hướng dẫn hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu đối với các đơn vị sự nghiệp**

*7.1- Khi đơn vị thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, ghi:*

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 531 - Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

*7.2- Khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:*

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

Có các TK 111, 112, 331, 152, 153, 214, 332, 334,...

*7.3- Kết chuyển giá vốn thực tế của khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:*

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Có TK 154 - Chi phí SXKD, dịch vụ.

*7.4- Chi phí của bộ phận quản lý hoạt động SXKD, DV, ghi:*

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 332,...



7.5- Khi đơn vị có khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

7.6- Khi phát sinh chi phí liên quan đến các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có các TK 111, 112,...

7.7- Định kỳ, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

7.8- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 531 - Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có TK 911 - Xác định kết quả.

7.9- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác.

Có TK 911 - Xác định kết quả.

7.10- Cuối kỳ, kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả.

Có các TK 632, 642.

7.11- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác

Nợ TK 911 - Xác định kết quả.

Có TK 811 - Chi phí khác.

7.12- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả.

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

7.13- Cuối kỳ, tính và kết chuyển sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả (9112, 9118).

Có TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (4212, 4218).

7.14- *Xác định số phải nộp về điều tiết thu nhập sau thuế cho ngân sách đảng*  
Nợ TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

Có TK 338 - Phải trả khác (33888).

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (33888).

Có các TK 111, 112,...

**8- Hướng dẫn hạch toán kế toán hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ**

8.1- *Khi thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ (kể cả thu tiền bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý TSCĐ), ghi:*

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 337 - Tạm thu (3378).

8.2- *Khi chi cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:*

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có các TK 111, 112.

8.3- *Số chênh lệch thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ trừ chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ phải nộp ngân sách đảng, ghi:*

Nợ TK 337 - Tạm thu (3378).

Có TK 338 - Phải trả khác (33888).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (33888).

Có các TK 111, 112.

---